

MỘT SỐ NHẬN ĐỊNH VỀ CẤU TRÚC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH DỰA TRÊN PHÂN TÍCH LIÊN VÙNG

Bùi Trinh⁽ⁱ⁾, Trần Ánh Dương⁽ⁱⁱ⁾

Tóm tắt:

Nghiên cứu này dựa trên ý niệm về phân tích liên vùng nhằm mô tả cấu trúc nội tại của ngành và liên ngành cũng như cấu trúc nội tại của vùng và liên vùng của thành phố Hồ Chí Minh và những vùng còn lại của Việt Nam. Về lý luận đối với một quốc gia thường có những ngành có tầm quan trọng tương đối so với các ngành khác trong nền kinh tế thông qua các chỉ số lan tỏa và độ nhạy. Ý niệm về phân tích liên vùng được Isard (1951) đưa ra và được cụ thể hóa bởi Harry W. Richardson (1973) và Miyazawa, K. (1976) cụ thể hóa và nó được xem như một công cụ quan trọng trong nghiên cứu về kinh tế vùng. Tương tự như với ngành, một vùng hoặc tỉnh có tầm quan trọng riêng (theo ngành cụ thể) và một vùng nào đó có thể có tầm quan trọng lan tỏa đến nền kinh tế cả nước hơn những vùng/ tỉnh khác.

Giới thiệu

Năm 1941 Wassily Leontief đưa ra một cách khá hoàn chỉnh mô hình cân đối liên ngành (còn gọi là bảng I/O) nhằm phân tích cấu trúc kinh tế của Hoa Kỳ với công trình nghiên cứu nổi tiếng "Cấu trúc của nền kinh tế Hoa Kỳ"¹. Cấu trúc kinh tế ở đây được hiểu theo nghĩa này.

Trong Hệ thống Tài khoản quốc gia (SNA) không đề cập đến GDP của tỉnh hoặc vùng, ý niệm về GDP chỉ áp dụng cho quốc gia. Tuy nhiên, nhiều nước vẫn tính chỉ tiêu này cho vùng hoặc tỉnh và gọi là GRDP hoặc GRP. Ở Việt Nam, nhiều nhà khoa học và lãnh đạo thường gọi là "GDP tỉnh".

Khoa học về kinh tế vùng với nền tảng là việc áp dụng mở rộng mô hình I/O bởi W. Isard và M. Peck (1954)². Từ đó đến nay nó đã được hoàn thiện bởi nhiều nhà kinh tế nổi tiếng như M Harry W. Richardson (1973); Miyazawa (1976), M. Miller (1986); Sonis, Hewings (1998). Mô hình I/O vùng được nhiều nước trên thế giới áp dụng trong việc phân tích cấu trúc kinh tế, đặc biệt là Nhật Bản đã sử dụng mô hình này để đánh giá tác động của vụ động đất lớn ở Hanshin năm 1995. Mô hình liên vùng (inter-regional input-output mode) được lập ở Việt Nam lần đầu vào năm 2000, sau đó là các năm 2005, 2007 bởi một nhóm nghiên cứu³ thuộc Hiệp hội nghiên cứu về kinh tế lượng vùng (AREES)⁴

⁽ⁱ⁾ Tiến sỹ, Chủ tịch Hiệp hội nghiên cứu về kinh tế lượng vùng (AREES) được thành lập bởi nhóm các nhà kinh tế học Hàn Quốc, Nhật Bản, Việt Nam và một số nước Đông Nam Á khác.

⁽ⁱⁱ⁾ Cục trưởng Cục Thống kê Quảng Trị.

¹ Leontief W. (1941), *The Structure of the American Economy*.

² "Location theory and trade theory: Short run analysis" *Quarterly Journal Of Economic*, 68, 305-20.

³ Francisco T. Secretario (Philippine), Kiyoshi Kobayashi (Japan), Kim Kwang Moon (Japan), Bui Trinh (Vietnam).

⁴ *Regional Econometrics and Environmental Studies - Japan*.

được tài trợ bởi đại học Kyoto và đại học Meijo-Nhật Bản.

Nghiên cứu này dựa trên bảng I/O liên vùng của Việt Nam 2007 với 3 vùng Tây Nam Bộ, thành phố Hồ Chí Minh và phần còn lại của Việt Nam và bảng I/O liên 2 vùng năm 2012 của thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) và phần còn lại của Việt Nam.

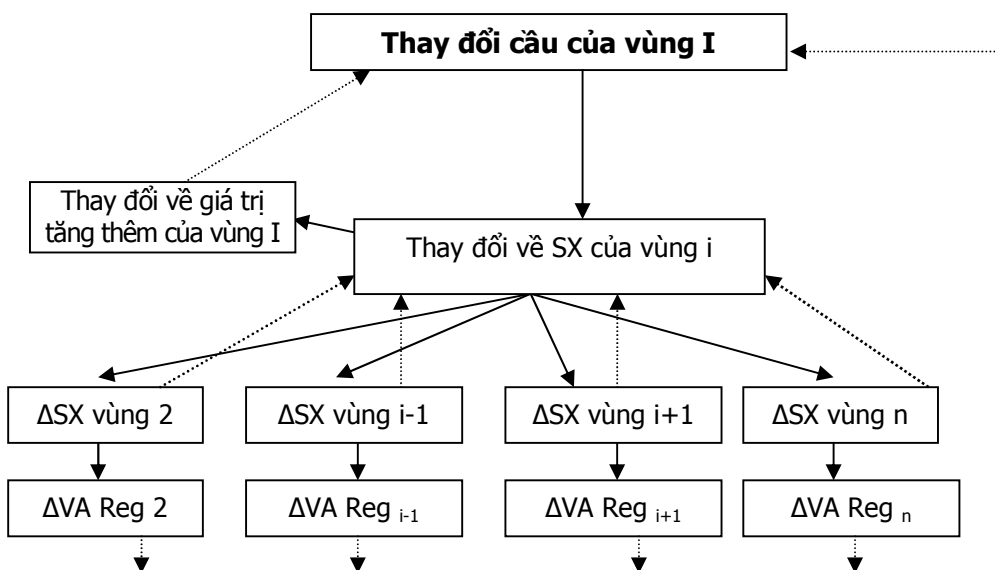
1. Phương pháp

Một trong những đóng góp quan trọng của các mô hình liên kết là sự phát triển mô hình I/O vùng thành mô hình I/O liên vùng (Inter-regional I/O model). Cùng với các mô hình kinh tế lượng, ma trận hạch toán xã hội (SAM), mô hình cân bằng tổng thể (CGE), mô hình I/O liên vùng được xem như một đối thủ trong việc lựa chọn các mô hình thích hợp đối với các nhà kinh tế.

Mô hình liên vùng tiến xa hơn ở các mô hình I/O giản đơn, trong mô hình I/O giản

đơn giả thiết chỉ có các yếu tố sử dụng cuối cùng (tiêu dùng, đầu tư và xuất khẩu) ảnh hưởng đến sản xuất, trong mô hình I/O liên vùng không chỉ các yếu tố sử dụng cuối cùng của một vùng nào đó ảnh hưởng đến sản xuất của vùng đó mà còn phụ thuộc vào các yếu tố sử dụng cuối cùng và sản xuất của các vùng khác. Điều này là dễ hiểu về logic kinh tế, khi sử dụng cuối cùng của một vùng nào đó thay đổi sẽ dẫn đến thay đổi về giá trị sản xuất và giá trị gia tăng của vùng đó, khi giá trị sản xuất thay đổi sẽ kéo theo sự thay đổi về giá trị sản xuất và giá trị gia tăng của vùng khác thay đổi do trong quá trình sản xuất của vùng này sử dụng sản phẩm của các vùng khác làm chi phí đầu vào. Các ảnh hưởng này được thể hiện qua các nhân tử vào ra (input-output multipliers) và đóng góp vào ngân sách từ thuế sản xuất (SX) thay đổi theo. Các ý niệm này được thể hiện qua sơ đồ dưới đây:

Hình 1: Ảnh hưởng lan tỏa và ảnh hưởng ngược liên vùng trong mô hình đa vùng



Chú thích: VA là giá trị gia tăng theo giá sản xuất bao gồm thuế sản xuất (thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu...)

Thông thường khi chọn một khu vực (vùng hoặc tỉnh) làm khu kinh tế trọng điểm

thường phải xác định lập khu kinh tế đó với mục đích vì lợi ích của quốc gia, như vậy việc

thành lập một khu kinh tế của một vùng nào đó phải nhằm mục đích lan tỏa ra các vùng khác nhằm tạo độ nhạy để kích thích các vùng khác hoặc cả nước phát triển. Tương tự như việc xác định ngành trọng điểm (những ngành có chỉ số lan tỏa đến nền kinh tế nội địa cao, lan tỏa đến nhập khẩu và năng lượng thấp) về mặt kinh tế để xác định có nên thành lập khu kinh tế hay không tức là phải xem xét mức độ lan tỏa liên vùng hoặc mức độ ảnh hưởng ngược liên vùng (inter-regional feedback effect) của khu kinh tế đó ra sao. Đồng thời, phải xác định ngành nào là ngành cần chọn làm ngành trọng điểm để đạt mục đích không chỉ mang tính liên ngành mà còn có độ lan tỏa liên vùng tốt. Lý luận này cho rằng không phải vùng nào cũng có cùng một cấu trúc kinh tế và như vậy không thể đưa ra chính sách chung cho tất cả các vùng và quốc gia. Từ trước đến nay đối với quốc gia cũng như vùng/tỉnh khi báo cáo hàng năm đều theo cùng một cấu trúc (cách) là tỷ trọng nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng GDP phải nhỏ dần và các nhóm ngành công nghiệp hoặc dịch vụ phải tăng dần, lấy đó như một thước đo cho sự thành công, nếu sự thay đổi này chậm hoặc không thay đổi thì xem như một sự thất bại; sự thay đổi của cơ cấu này có thể là tốt ở tầm quốc gia nhưng cho từng vùng không thể rập khuôn như vậy. Cũng giống như ngành, có những vùng có tầm ảnh hưởng đặc biệt đến quốc gia nhiều hơn các vùng khác hoặc một ngành nào đó của một vùng nào đó có ảnh hưởng mạnh không chỉ trong nội bộ vùng mà còn lan tỏa số nhân đến các vùng khác nhiều hơn các ngành khác ở cùng vùng hoặc khác vùng.

2. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm Về cấu trúc vùng:

Về lý luận đối với một quốc gia thường có những ngành có tầm quan trọng tương

đối so với các ngành khác trong nền kinh tế thông qua các chỉ số lan tỏa và độ nhạy. Ý niệm về phân tích liên vùng Isard (1951) đưa ra và được cụ thể hóa bởi Harry W. Richardson (1973) và Miyazawa, K. (1976) cụ thể hóa và nó được xem như một công cụ quan trọng trong nghiên cứu về kinh tế vùng. Tương tự như với ngành một vùng hoặc tỉnh có tầm quan trọng riêng (theo ngành cụ thể) và một vùng nào đó có thể có tầm quan trọng lan tỏa đến nền kinh tế cả nước hơn những vùng/ tỉnh khác. Nghiên cứu qua mô hình liên vùng của Việt Nam cho thấy nhu cầu cuối cùng và sản xuất của TP.HCM lan tỏa đến các vùng khác rất mạnh, chỉ số lan tỏa của TP.HCM cao gấp 1,5 lần các tỉnh phía Bắc, gấp 1,7 lần các tỉnh miền Trung và gấp 1,9 lần các tỉnh phía Nam. Cụ thể hơn tiêu dùng của TP.HCM lan tỏa đến các vùng khác cao hơn chỉ số này của các tỉnh phía Bắc 1,6 lần, các tỉnh miền Trung và các tỉnh phía Nam là 1,72 lần. Đầu tư cũng lan tỏa mạnh đến sản xuất của các vùng khác nhưng đặc biệt là xuất khẩu sản phẩm sản xuất tại TP.HCM lan tỏa đến các vùng khác hơn 2 lần xuất khẩu các vùng khác đến TP.HCM. Một điều thú vị là trong cả 8 vùng, TP.HCM là vùng có nhiều ngành kinh tế có chỉ số lan tỏa lớn nhất, điều này cho thấy TP.HCM có nhiều ngành có thể xem là mũi nhọn không chỉ lan tỏa đến nội tại TP.HCM mà còn lan tỏa đến các vùng kinh tế khác.

Tính toán từ mô hình cho thấy đầu tư ở hầu hết các vùng là không hiệu quả, trừ TP.HCM. Ở TP.HCM tất cả các nhân tố của cầu đều có các nhân tử rất ấn tượng, đặc biệt là xuất khẩu và các khoản đầu tư của Chính phủ.

Một điểm đáng chú ý là mức độ lan tỏa của đầu tư là tài sản cố định từ nguồn vốn nhà nước có mức độ lan tỏa đến sản xuất cao của TP.HCM có mức lan tỏa rất ấn tượng

và cao hơn hẳn các vùng khác, trong khi chỉ số lan tỏa của TP.HCM là 1,51 thì vùng có chỉ số này cao thứ nhì (Hà Nội) cũng chỉ là 1,304. Chỉ số lan tỏa của khu vực tư nhân về đầu tư tài sản cố định của TP.HCM cũng là cao nhất trong 8 vùng (1,25) tuy mức độ lan tỏa vẫn thấp hơn đầu tư từ nguồn vốn nhà nước (1,25 so với 1,51). Một điều thú vị nữa là đối với đầu tư về tài sản lưu động trong cả 7 vùng đều lan tỏa nhỏ hơn 1 thì TP.HCM vẫn cao hơn 1 khá nhiều.

Ngoài ra khi nhu cầu nội tại (bao gồm tiêu dùng cuối cùng của người dân TP.HCM, đầu tư và xuất khẩu) của TP.HCM tăng lên kết quả tính toán từ mô hình cho thấy lan tỏa đến nội tại TP.HCM khoảng 85% và 15% lan tỏa tới các vùng khác. Đặc biệt tiêu dùng của người dân TP.HCM sẽ lan tỏa đến vùng khác của cả nước đến 20%, trong khi đầu tư và xuất khẩu của TP.HCM tỷ lệ này lần lượt là 81% và 11%.

Bảng 1: Ảnh hưởng lan tỏa của vùng đến giá trị gia tăng

Đơn vị tính: Lăn

| Giá trị tăng thêm lan tỏa bởi cầu cuối cùng | Tây Nam bộ | | | TP.HCM | | | ROV | | |
|---|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | C | I | E | C | I | E | C | I | E |
| Tây Nam bộ | 0,617 | 0,569 | 0,591 | 0,063 | 0,024 | 0,026 | 0,042 | 0,013 | 0,009 |
| TP.HCM | 0,031 | 0,019 | 0,009 | 0,604 | 0,557 | 0,554 | 0,041 | 0,023 | 0,015 |
| ROV | 0,052 | 0,031 | 0,019 | 0,077 | 0,040 | 0,038 | 0,638 | 0,538 | 0,557 |
| Tổng ảnh hưởng | 0,700 | 0,619 | 0,618 | 0,744 | 0,621 | 0,618 | 0,721 | 0,574 | 0,581 |

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả thông qua bảng I/O, 2012 của TP.HCM;

ROV là phần còn lại của Việt Nam; C là tiêu dùng cuối cùng; I là tích lũy gộp tài sản; E là xuất khẩu

Như vậy đứng ở góc độ kinh tế có thể xem TP.HCM là một vùng đặc biệt quan trọng là đầu kéo cả nền kinh tế Việt Nam phát triển. Nếu TP.HCM tăng trưởng chậm lại không chỉ ảnh hưởng trực tiếp một cách đơn thuần mang tính số học mà còn có những ảnh hưởng số nhân đến các vùng khác và cả nước trong những chu kỳ sản xuất sau. Tính toán cho thấy đầu tư nhà nước giảm 10% dẫn đến ảnh hưởng lan tỏa đến GRDP của TP.HCM ở chu kỳ sau khoảng -1,3% và cả nước -0,6% và ngân sách cả nước giảm thu từ thuế sản xuất (bao gồm: Thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất...) khoảng 2,6%; nhưng nếu tăng đầu tư của TP.HCM 10% thì GRDP của TP.HCM có thể tăng khoảng 1,5% và GDP chung tăng khoảng 0,8-1% và thu ngân sách từ thuế sản xuất trên 3%.

Về cấu trúc ngành:

Nghiên cứu từ bảng I/O 2007 và bảng I/O 2012 của TP.HCM với giả thiết bảng I/O 2007 đại diện cho cấu trúc kinh tế của TP.HCM trong giai đoạn 2005-2010 và bảng I/O 2012 đại diện cho giai đoạn 2011-2016, cho thấy cấu trúc chi phí trung gian so với giá trị sản xuất của 2 giai đoạn này không có sự thay đổi nhiều, nếu giai đoạn 2005-2010 tỷ lệ này là 67% thì đến giai đoạn 2011-2016 tỷ lệ này chỉ là 67,8%; tuy nhiên nhìn kỹ hơn vào cấu trúc của nền kinh tế⁵ thành phố thông qua chỉ số lan tỏa và độ nhạy trong hai giai đoạn có thể thấy nhu cầu từ phía cung bình quân cho một đơn vị của nhu cầu cuối

⁵ Cấu trúc kinh tế ở đây được hiểu như ý niệm của Leontief trong công trình “Cấu trúc của nền kinh tế Hoa Kỳ”

cùng của giai đoạn 2011-2016 thấp hơn giai đoạn 2005-2010 khá nhiều (-52%); nếu giai đoạn tổng lan tỏa từ cầu đến cung là 2,97 thì đến giai đoạn 2011-2016 lan tỏa từ phía cầu đến phía cung chỉ là 1,41 lần, ngoài ra nhiều ngành có sự thay đổi khá nhiều về mức độ lan tỏa. Nhóm ngành chế biến sản phẩm

nông nghiệp trước đây có chỉ số lan tỏa lớn hơn mức bình quân chung (>1), nhưng giai đoạn hiện nay nhóm ngành này không còn lan tỏa nhiều. Mức độ lan tỏa của các ngành đến nền kinh tế kém hẳn cho thấy nền kinh tế TP.HCM ngày càng mang tính gia công toàn diện.

Bảng 2: Chỉ số lan tỏa (BL) và độ nhạy (FL) của TP.HCM giai đoạn 2005-2010 và giai đoạn 2011-2016

Đơn vị tính: Lần

| TT | Ngành | 2005-2010 | | 2011-2016 | |
|----|---|-----------|------|-----------|------|
| | | BL | FL | BL | FL |
| 1 | Trồng trọt | 0,73 | 1,76 | 0,84 | 0,71 |
| 2 | Chăn nuôi | 0,97 | 0,54 | 0,98 | 0,90 |
| 3 | Các hoạt động nông nghiệp khác chưa phân vào đâu và các dịch vụ trong nông nghiệp | 0,73 | 0,47 | 0,82 | 0,72 |
| 4 | Lâm nghiệp | 0,41 | 0,58 | 0,82 | 0,71 |
| 5 | Thủy sản | 0,93 | 0,53 | 0,91 | 0,75 |
| 6 | Khai khoáng | 0,85 | 1,72 | 0,88 | 1,11 |
| 7 | Các sản phẩm từ thịt và sản xuất dầu mỡ động thực vật | 1,84 | 2,00 | 1,05 | 0,72 |
| 8 | Chế biến thủy sản | 1,17 | 0,55 | 0,88 | 0,80 |
| 9 | Rau, quả đã qua chế biến và bảo quản | 1,05 | 0,38 | 0,82 | 0,76 |
| 10 | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa | 1,10 | 0,49 | 1,30 | 1,09 |
| 11 | Xây xát và sản xuất bột | 1,08 | 0,75 | 0,83 | 0,74 |
| 12 | Đường, ca cao, chè, cà phê và thực phẩm khác | 1,21 | 0,59 | 1,26 | 1,05 |
| 13 | Thức ăn chăn nuôi | 1,27 | 0,61 | 0,85 | 0,85 |
| 14 | Rượu, bia và đồ uống không cồn | 0,79 | 0,36 | 0,91 | 0,72 |
| 15 | Thuốc lá điếu | 1,16 | 0,34 | 0,88 | 0,71 |
| 16 | Sợi và sản phẩm dệt | 1,40 | 1,67 | 1,01 | 0,76 |
| 17 | Quần áo | 1,24 | 0,49 | 0,88 | 0,73 |
| 18 | Da lông thú và giày dép | 1,26 | 0,77 | 0,86 | 0,73 |
| 19 | Gỗ (đã qua chế biến) và các sản phẩm từ gỗ | 1,07 | 0,79 | 0,96 | 0,76 |
| 20 | Giấy và các sản phẩm từ giấy | 1,28 | 1,74 | 1,18 | 1,41 |
| 21 | Các sản phẩm in ấn, sao chép bản ghi các loại | 1,04 | 0,45 | 1,15 | 0,80 |
| 22 | Xăng, dầu và các sản phẩm từ dầu mỏ | 1,29 | 4,62 | 0,83 | 0,80 |
| 23 | Hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất | 1,40 | 4,26 | 0,95 | 0,78 |
| 24 | Thuốc, hoá dược và dược liệu | 0,95 | 0,82 | 1,05 | 1,67 |
| 25 | Sản phẩm từ cao su và plastic | 1,45 | 1,24 | 0,98 | 1,24 |
| 26 | Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh | 1,01 | 0,58 | 1,25 | 1,03 |
| 27 | Vật liệu xây dựng | 1,42 | 1,38 | 1,28 | 1,04 |
| 28 | Sắt, thép, gang | 1,15 | 3,77 | 0,94 | 1,01 |
| 29 | Các sản phẩm bằng kim loại khác còn lại | 1,16 | 1,19 | 0,97 | 0,76 |

| TT | Ngành | 2005-2010 | | 2011-2016 | |
|----|---|-------------|------|-------------|------|
| | | BL | FL | BL | FL |
| 30 | Linh kiện điện tử; Máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính | 1,06 | 1,47 | 1,50 | 1,37 |
| 31 | Máy móc thiết bị truyền thanh, truyền hình, thiết bị truyền thông, sản phẩm điện tử dân dụng | 1,24 | 0,62 | 1,03 | 0,79 |
| 32 | Sản phẩm điện tử khác, mô tơ máy phát điện, pin và ắc qui | 1,46 | 1,00 | 1,12 | 1,24 |
| 33 | Đồ điện dân dụng, thiết bị chiếu sáng và thiết bị điện | 1,23 | 0,77 | 1,09 | 0,71 |
| 34 | Máy móc thiết bị (trừ thiết bị điện) | 1,28 | 0,57 | 1,06 | 0,79 |
| 35 | Ô tô và xe có động cơ | 1,30 | 0,82 | 1,31 | 1,00 |
| 36 | Mô tô, xe máy và phương tiện vận tải khác | 1,15 | 0,44 | 1,02 | 0,73 |
| 37 | Sản phẩm công nghiệp khác | 1,18 | 1,21 | 0,96 | 1,37 |
| 38 | Điện | 1,06 | 1,43 | 0,79 | 0,94 |
| 39 | Sản xuất và phân phối nước, gas | 0,71 | 0,53 | 0,89 | 0,83 |
| 40 | Xây dựng | 1,15 | 0,43 | 1,24 | 0,98 |
| 41 | Thương nghiệp | 0,63 | 3,23 | 1,01 | 3,88 |
| 42 | Vận tải hành khách | 1,06 | 0,57 | 0,90 | 0,76 |
| 43 | Vận tải hàng hóa | 0,82 | 1,15 | 0,95 | 1,98 |
| 44 | Bưu chính và chuyển phát | 0,63 | 0,62 | 0,86 | 0,72 |
| 45 | Dịch vụ lưu trú | 0,54 | 0,39 | 0,99 | 0,77 |
| 46 | Nhà hàng | 1,11 | 0,44 | 1,04 | 0,83 |
| 47 | Dịch vụ trung gian tài chính | 0,48 | 0,59 | 0,92 | 0,91 |
| 48 | Kinh doanh bất động sản và hoạt động tư vấn | 0,42 | 0,89 | 1,01 | 1,60 |
| 49 | Hoạt động khoa học và chuyên môn công nghệ | 0,51 | 0,34 | 1,18 | 1,42 |
| 50 | Dịch vụ do hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp | 0,52 | 0,34 | 0,86 | 0,71 |
| 51 | Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch | 0,58 | 0,34 | 0,83 | 0,71 |
| 52 | Giáo dục | 0,52 | 0,34 | 0,96 | 0,74 |
| 53 | Y tế | 0,77 | 0,34 | 1,18 | 0,71 |
| 54 | Văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí | 0,58 | 0,34 | 0,92 | 0,73 |
| 55 | Dịch vụ khác | 0,63 | 0,34 | 1,06 | 1,98 |
| | Ảnh hưởng lan tỏa bình quân | 2,97 | | 1,41 | |

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả thông qua bảng I/O, 2012 của TP.HCM

Ảnh hưởng của cầu cuối cùng đến phía cung và thu nhập

Cấu trúc từ bảng I/O 2012 cho thấy mức độ lan tỏa từ phía cầu cuối cùng đến phía cung và thu nhập đều thấp hơn giai đoạn trước khá nhiều, giai đoạn trước tăng 1

đơn vị tiêu dùng cuối cùng (C) lan tỏa đến phía sản lượng và thu nhập là 1,84 và 0,71 nhưng đến giai đoạn 2011-2016 hệ số này chỉ còn 1,4 và 0,42, ảnh hưởng lan tỏa từ xuất khẩu đến sản lượng và thu nhập cũng giảm so với giai đoạn trước tương ứng 1,8 và

0,57 so với 1,42 và 0,32; thậm chí nhất là đầu tư khi hệ số lan tỏa từ đầu tư (I) đến sản lượng và thu nhập giảm từ 2,2 và 0,6 xuống chỉ là 1,7 và 0,2; điều này cho thấy khoảng 30% lượng đầu tư không tới được với sản xuất và lượng đầu tư đến được với sản xuất hiệu quả cũng kém hơn giai đoạn trước. Vậy ai được hưởng lợi từ tăng trưởng GDP (tổng cầu cuối cùng) của TP.HCM? Dựa vào bảng I/O dạng phi cạnh tranh chỉ có thể nói rằng có 2 nhân tố có thể hưởng lợi từ tăng trưởng của TP.HCM, một là nước ngoài (nhập khẩu cho sản xuất của thành phố) và hai là phần còn lại của Việt Nam. Kết quả này phần nào phù hợp với tính toán từ bảng I/O cập nhật cho quốc gia năm 2011. Điều cơ bản hơn cả chỉ ra đường cung kiểu Keynes dần dần chuyển dịch theo chiều thẳng đứng, mọi tác động vào phía cầu không làm tăng sản lượng và thu nhập từ sản xuất mà chỉ tăng thâm hụt thương mại và rủi ro về lạm phát. Kết quả này cho thấy cần thay đổi trong cách tư duy từ ngắn hạn kiểu Keynes chuyển sang dài hạn với mục đích tăng nguồn lực của nền kinh tế. Như vậy nếu đầu tư hiệu quả sẽ bù đắp việc đầu tư bị cắt giảm.

Bảng 3: Ảnh hưởng các nhân tố của cầu đến phía cung

Đơn vị tính: Lần

| Giai đoạn | Tiêu dùng cuối cùng (C) | Tích lũy gộp tài sản (I) | Xuất khẩu (E*) |
|--|-------------------------|--------------------------|----------------|
| <i>Lan tỏa từ cầu cuối cùng đến cung</i> | | | |
| 2005-2010 | 1,835 | 2,193 | 1,800 |
| 2011-2016 | 1,435 | 1,717 | 1,423 |
| <i>Lan tỏa từ cầu cuối cùng đến thu nhập</i> | | | |
| 2005-2010 | 0,706 | 0,591 | 0,574 |
| 2011-2016 | 0,420 | 0,199 | 0,315 |

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả thông qua bảng I/O, 2012 của TP.HCM

3. Kết luận

Từ mô hình cho thấy bất ổn kinh tế và môi trường đối với cả nước nói chung và TP.HCM nói riêng, chính là đến từ khu vực chế biến chế tạo cho thấy rằng hiện Việt Nam có một cơ cấu ngành lệch lạc và hiệu quả đầu tư trong việc phân bổ nguồn lực cho các ngành. Nghiên cứu này cũng cho rằng nếu chuyển 10% xuất khẩu của nhóm ngành công nghiệp sang nhóm ngành dịch vụ sẽ khiến GDP tăng hơn 5%, nhu cầu về vốn giảm khoảng 2% và chất thải CO₂ thải ra môi trường giảm gần 4% và nếu cấu trúc ngành thay đổi và hiệu quả kinh tế thông qua tỷ lệ giá trị gia tăng trên giá trị sản xuất tăng lên sẽ khiến GDP tăng trên 7% và chất thải giảm 10%.

Qua phân tích liên vùng cho thấy các yếu tố cầu cuối cùng⁶ của TP.HCM không chỉ lan tỏa đến sản xuất và thu nhập của TP.HCM mà còn lan tỏa mạnh đến các vùng khác của cả nước, mức độ lan tỏa này cao hơn mức độ lan tỏa của các vùng khác từ 1,5 đến 1,9 lần. Một điểm đáng chú ý thú vị là mức độ lan tỏa của đầu tư là tài sản cố định từ nguồn vốn nhà nước có mức độ lan tỏa đến sản xuất cao của TP.HCM có mức lan tỏa rất ấn tượng và cao hơn hẳn các vùng khác, trong khi chỉ số lan tỏa của TP.HCM là 1,51 thì vùng có chỉ số này cao thứ nhì (Hà Nội) cũng chỉ là 1,304. Như vậy có thể thấy TP.HCM như là đầu kéo cho sự phát triển của cả nước. Tăng trưởng về cầu cuối cùng (GDP) của TP.HCM không chỉ cho bản thân TP.HCM mà còn cho các vùng khác của Việt Nam. Trên đây là một kết quả nghiên cứu rất cặn kẽ và thấu đáo, góp phần cung cấp thông tin đến các cấp lãnh đạo trong việc hoạch định chính sách liên quan vấn đề này.

⁶ Bao gồm tiêu dùng cá nhân, tiêu dùng của Chính phủ, đầu tư và chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, tổng cầu cuối cùng là GDP.

Tài liệu tham khảo:

1. Ana-Isabel Guera, Ferran Sancho (2010), *A comparison of input-output models Ghh reduces to Leontief*, UniversitatAutonoma de B̄celona;
2. Blanca Gallego, Manfreded Lenzen (2005), 'Aconsistent input-output formulation of shared producer and consumer responsibility', *Economic system research*, Vol. 17, pp 365-391;
3. Bui Trinh (2016), *'The problem on GDP of Vietnam'*, Saigontime;
4. Bui Trinh, Kiyoshi Kobayashi, Trung-Dien Vu, Pham Le Hoa (2012), 'New Economic Structure for Vietnam Toward Sustainable Economic Growth in 2020', *Global Journal of HUMAN SOCIAL SCIENCE*, Vol. 12 Issue 10;
5. Diezenbacher. E (1997), 'In vindication of Ghosh model: a reinterpretation as a price model', *Journal of regional science*, Vol 37, pp 629-651;
6. Ghosh A (1958), 'Input-output approach in an allocation system', *Economica* 18, pp 58-64;
7. GSO (2015), 'Vietnam input-output table, 2012', *Statistics publishing house*;
8. Kiyoshi Kobayashi, Trinh Bui, Trung Dien Vu (2011), 'The impact of energy and air emissions in a changing economic structure: Input-output approach', *VNU Journal of Science, Economics and Business* 27, No. 5E (2011) 20-25;
9. Imre Dobos, Péter Tallos (2011), 'A Dynamic Input-Output Model with Renewable Resources', *Budapesti Corvinus Egyetem Vállalatgazdaságtan Intézet*;
10. Lenzen. M. Pade. L and Munksgaard (2004), 'CO2 multpliers in multi-region input-output model', *Economic system research*, 16, pp 69-78;
11. Leontief W (1936), 'Quantitative input and output relations in the economic system of the United State', *Review of economic and statistics*, Vol 28, pp. 105-125;
12. Miyazawa. K (1966), 'internal and external multipliers in the input-output model', *Hitotshubashi journal of economics*, 7, pp 38-55;
13. Trinh Bui, Nguyen Viet Phong (2013), 'Economic-environmental impact analysis based on the changes of economic structures of Hochiminh city (HCMC) and the rest of vietnam (rov)', *Case Studies Journal*, Vol-2-issue 3-2013.

